



cāng mén

舱门

noun · hatch door; cabin door

Example Sentences

qǐng guān hǎo cāng mén

请关好舱门。

Please close the hatch door properly.

fēi jī qǐ fēi qián cāng mén bì xū suǒ jǐn

飞机起飞前舱门必须锁紧。

The cabin door must be locked before the plane takes off.

yǔ háng yuán dǎ kāi cāng mén jìn rù tài kōng

宇航员打开舱门进入太空。

The astronaut opened the hatch door and entered space.

Trace each character, then write the word on your own.

舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱	舱
舱	舱									
门	门	门	门	门	门					